Words	Type	*Pronunciation*	Meaning
	(v)	/ˈtrævl/	đi lại, đi du lịch
		/ məʊd əv ˈtrævl/	phương thức đi lại
	(n)	/ˈtrænspɔ:t/	giao thông
		/mi:nz əv ˈtrænspɔ:t/	các phương tiện giao thông
	(n)	/haɪpə(r) lu:p/	hệ thống giao thông tốc độ cao
	(n)	/skaɪtreɪn/	hệ thống tàu điện trên không
		/ˈsəʊlə(r) ˈpaʊəd/	chạy bằng năng lượng mặt trời
		/ˈsəʊlə(r) ˈpaʊəd ʃɪp/	tàu thuỷ chạy bằng năng lượng mặt trời
		/ˈpetrəl ˈpaʊəd kɑ:(r)/	xe hơi chạy bằng xăng
	(n)	/ˈsəʊləʊwi:l/	phương tiện tự hành cá nhân 1 bánh
	(n)	/wɔ:kɑ:(r)/	ô tô tự hành dùng chân
	(n)	/telɪˈpɔ:tə(r)/	phương tiện di chuyển tức thời
		/ɪˈlektrɪk kɑ:(r)/	xe điện
		/ˈflaɪɪŋ kɑ:(r)/	xe bay
		/ˈbʊlɪt treɪn/	tàu cao tốc
	(v)	/ˈpedl/	đạp (xe đạp)
	(n)	/reɪlz/	đường sắt
	(v)	/rʌn ɒn/	chạy bằng (nhiên liệu nào)
		/rʌn ɒn ɪˌlekˈtrɪsəti/	chạy bằng điện
	(v)	/seɪl/	điều khiển, lái (thuyền buồm)
	(adj)	/ˈɔ:təʊpaɪlət/	lái tự động
	(adj)	/ˈdraɪvələs/	không người lái
	(n)	/ˌbæmˈbu: ˈkɒptə(r)/	chong chóng tre
	(adj)	/ˈkʌmftəbl/	thoải mái, tiện nghi
	(adj)	/kənˈvi:niənt/	thuận tiện, tiện lợi
	(adj)	/ˌi:kəˈnɒmɪkl/	tiết kiệm nhiên liệu
	(adj)	/ˌi:kəʊ ˈfrendli/	thân thiện môi trường
	(adj)	/seɪf/	an toàn
	(adj)	/self ˈbæləning/	tự giữ thăng bằng
	(v)	/pəˈlu:t/	gây ô nhiễm
	(n)	/pəˈlu:ʃn/	sự ô nhiễm

LIVEWORKSHEETS

	(n)	/fju:m/	khói
	(n)	/ˈfʌŋkʃn/	chức năng
	(n)	/ˈplænɪt/	hành tinh

LIVEWORKSHEETS